

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán				Quyết toán		So sánh (%)			
		Bộ Tài chính giao		HDND tỉnh điều chỉnh				Bộ Tài chính giao		HDND tỉnh điều chỉnh	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5/1	8=6/2	9=5/3	10=6/4
TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)		10,789,329	9,657,009	14,536,751	14,199,365	24,558,556	22,407,479	228	232	169	158
A	THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	6,877,000	5,768,380	10,213,500	9,876,114	11,609,322	9,458,245	169	164	114	96
I	Thu nội địa ngân sách	6,077,000	5,768,380	9,363,500	9,026,114	9,732,493	9,450,935	160	164	104	105
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	550,000	550,000	500,000	500,000	458,418	458,418	83	83	92	92
	- Thuế giá trị gia tăng	307,000	307,000	260,000	260,000	227,802	227,802	74	74	88	88
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	190,000	190,000	200,000	200,000	203,759	203,759	107	107	102	102
	- Thu từ thu nhập sau thuế	0	0	0	0	0	0				
	- Thuế tài nguyên	53,000	53,000	40,000	40,000	26,857	26,857	51	51	67	67
	- Thuế môn bài	0	0	0	0	0	0				
	- Thu khác	0	0	0	0	0	0				
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	450,000	450,000	450,000	450,000	425,786	425,786	95	95	95	95
	- Thuế giá trị gia tăng	150,000	150,000	175,000	175,000	175,157	175,157	117	117	100	100
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	220,000	220,000	190,000	190,000	181,380	181,380	82	82	95	95
	- Thu từ thu nhập sau thuế	0	0	0	0	0	0				
	- Thuế tài nguyên	80,000	80,000	85,000	85,000	69,249	69,249	87	87	81	81
	- Thuế môn bài	0	0	0	0	0	0				
	- Thu khác	0	0	0	0	0	0				
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	365,000	365,000	415,000	415,000	532,088	532,088	146	146	128	128
	- Thuế giá trị gia tăng	245,000	245,000	229,000	229,000	240,929	240,929	98	98	105	105
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	119,000	119,000	185,700	185,700	291,078	291,078	245	245	157	157
	- Thuế tài nguyên	1,000	1,000	300	300	81	81	8	8	27	27
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước	0	0	0	0	0	0				

STT	Nội dung	Dự toán				Quyết toán		So sánh (%)			
		Bộ Tài chính giao		HDND tỉnh điều chỉnh				Bộ Tài chính giao		HDND tỉnh điều chỉnh	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
	- Thuế môn bài	0	0	0	0	0	0				
	- Thu khác	0	0	0	0	0	0				
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1,287,000	1,287,000	1,245,000	1,245,000	1,371,500	1,371,500	107	107	110	110
	- Thuế giá trị gia tăng	1,037,000	1,037,000	966,450	966,450	1,079,720	1,079,720	104	104	112	112
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	175,000	175,000	195,430	195,430	213,890	213,890	122	122	109	109
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	5,000	5,000	2,750	2,750	2,030	2,030	41	41	74	74
	- Thuế môn bài	0	0	0	0	0	0				
	- Thuế tài nguyên	70,000	70,000	80,370	80,370	75,860	75,860	108	108	94	94
	- Thu khác	0	0	0	0	0	0				
5	Lệ phí trước bạ	350,000	350,000	361,000	361,000	422,585	422,585	121	121	117	117
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0	0		340	340				
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5,000	5,000	5,000	5,000	5,013	5,013	100	100	100	100
8	Thuế thu nhập cá nhân	510,000	510,000	518,000	518,000	608,155	608,155	119	119	117	117
9	Thuế bảo vệ môi trường	200,000	74,400	192,000	62,784	197,603	73,509	99	99	103	117
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu	0	74,400	0		124,094					
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	0		0	62,784	73,509					0
10	Phí, lệ phí	115,000	92,000	116,000	94,000	120,479	96,551	105	105	104	103
	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu	0		0		23,928					
	-Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu	0	92,000	0	94,000	96,551			0		0
	Trong đó: phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	0		0		24,984					
11	Tiền sử dụng đất	900,000	900,000	3,403,500	3,403,500	3,324,191	3,324,191	369	369	98	98
	Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý	0		0		0					
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý	900,000	900,000	3,403,500	3,403,500	3,324,191		369	0	98	0
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	460,000	460,000	1,080,000	1,080,000	1,026,175	1,026,175	223	223	95	95
13	Thu khác ngân sách	190,000	98,000	210,000	90,850	274,508	166,186	144	170	131	183
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương (2)	92,000		0		0		0			
14	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	84,700	16,680	87,700	20,680	67,262	42,048	79	252	77	203
15	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	300	300	300	300	1,381	1,381	460	460	460	460
16	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	10,000	10,000	20,000	20,000	66,001	66,001	660	660	330	330

STT	Nội dung	Dự toán				Quyết toán		So sánh (%)			
		Bộ Tài chính giao		HDND tỉnh điều chỉnh				Bộ Tài chính giao		HDND tỉnh điều chỉnh	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
17	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)	600,000	600,000	760,000	760,000	831,008	831,008	139	139	109	109
III	Thu Hải quan	800,000	0	850,000	850,000	1,869,519		234		220	
1	Thuế xuất khẩu	28,000		28,000	28,000	52,563		188		188	
2	Thuế nhập khẩu	100,000		100,000	100,000	96,868		97		97	
3	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	672,000		722,000	722,000	1,716,320		255		238	
4	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện	0		0	0	393					
5	Phí, lệ phí hải quan	0		0	0	1,058					
6	Thu khác	0		0	0	2,317					
IV	Thu viện trợ	0		0	0	0					
V	Các khoản huy động, đóng góp	0	0	0	0	7,310	7,310				
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng	0		0	0	2,602	2,602				
2	Các khoản huy động, đóng góp khác	0		0		4,708	4,708				
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	23,700	0	0		4,732	4,732				
I	Vay bồi đắp bội chi NSNN	0	0	0		4,732	4,732				
1	Vay trong nước	0		0		4,732	4,732				
2	Vay ngoài nước	0		0		0					
II	Vay để trả nợ gốc vay	23,700	0	0		0					
1	Vay trong nước	23,700		0		0					
2	Vay ngoài nước	0		0		0					
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	3,888,629	3,888,629	4,074,614	4,074,614	10,521,428	10,521,428	271	271	258	258
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3,888,629	3,888,629	4,074,614	4,074,614	10,466,292	10,466,292	269	269	257	257
1.	Bổ sung cân đối	2,699,915	2,699,915	2,699,915	2,699,915	5,872,586	5,872,586	218	218	218	218
2.	Bổ sung có mục tiêu	1,188,714	1,188,714	1,374,699	1,374,699	4,593,706	4,593,706	386	386	334	334
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	0		0		55,136	55,136				
D	THU CHUYỂN NGUỒN	0		182,837	182,837	1,204,434	1,204,434			659	659
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH	0		65,800	65,800	1,218,640	1,218,640			1,852	1,852
G	THU HỖ TRỢ TỪ TP.HCM	0		0	0	0					